

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Cty CP Xi Măng Cần Thơ (CCM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM
(Quý II/2009)**

I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến dịch vụ)

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	61,439,308,207	79,909,437,029
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,682,611,034	13,613,976,819
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	39,654,919,462	46,206,518,286
4	Hàng tồn kho	18,066,936,022	17,233,174,707
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,034,841,689	2,855,767,217
II	Tài sản dài hạn	35,012,688,475	33,888,230,990
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	17,184,094,518	16,702,402,513
	- Tài sản cố định vô hình	138,849,677	131,135,804
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,387,626,467	3,814,512,450
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,397,012,109	10,599,362,519
5	Tài sản dài hạn khác	2,905,105,704	2,640,817,704
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	96,451,996,682	113,797,668,019
IV	Nợ phải trả	52,452,549,166	63,426,963,501
1	Nợ ngắn hạn	52,415,111,639	63,426,963,501
2	Nợ dài hạn	37,437,527	
V	Vốn chủ sở hữu	43,999,447,516	50,370,704,518
1	Vốn chủ sở hữu	44,957,859,688	50,402,689,033
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27,500,000,000	27,500,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1,500,000,000	1,500,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	571,183,239	571,183,239
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	8,107,273,346	10,329,361,974
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,279,403,103	10,502,143,820
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-958,412,172	-31,984,515
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-960,912,172	-34,484,515
	- Nguồn kinh phí	2,500,000	2,500,000
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	96,451,996,682	113,797,668,019

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến dịch vụ)

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,761,970,492	108,220,509,591
2	Các khoản giảm trừ từ doanh thu		10,755,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,761,970,492	108,209,754,591
4	Giá vốn hàng bán	51,797,006,737	90,390,474,663
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,964,963,755	17,819,279,928
6	Doanh thu hoạt động tài chính	27,127,244	32,213,697
7	Chi phí tài chính	594,523,826	1,536,232,297
8	Chi phí bán hàng	1,391,830,223	3,157,068,193
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,086,835,746	1,852,899,045
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,918,901,204	11,305,294,090
11	Thu nhập khác	4,061,856	15,558,919
12	Chi phí khác	15,601,559	17,344,915
13	Lợi nhuận khác	-11,539,703	-1,785,996
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,907,361,501	11,303,508,094
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	484,520,070	801,364,274
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,422,841,431	10,502,143,820
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Cần Thơ, ngày 25 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

Thái Minh Thuyết